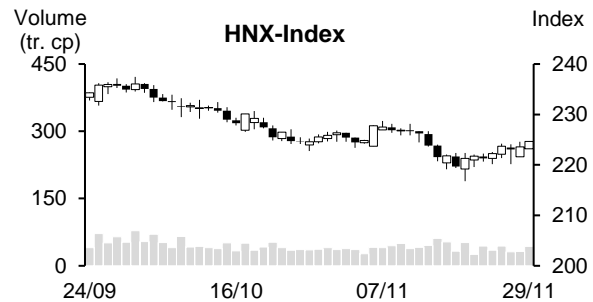
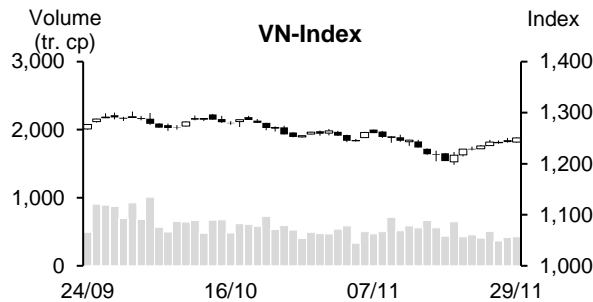


29/11/2024	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,250.46	0.67%	1,311.26	0.75%	224.64	0.48%
<b>Tổng KLGD (tr. cp)</b>	<b>503.05</b>	<b>5.31%</b>	<b>189.03</b>	<b>-1.54%</b>	<b>51.88</b>	<b>50.88%</b>
<b>KLGD khớp lệnh (tr. cp)</b>	<b>428.19</b>	<b>3.19%</b>	<b>136.57</b>	<b>-6.29%</b>	<b>43.12</b>	<b>36.56%</b>
TB 20 phiên (tr. cp)	504.36	-15.10%	181.43	-24.73%	40.84	5.60%
<b>Tổng GTGD (tỷ VND)</b>	<b>13,509</b>	<b>21.15%</b>	<b>6,745</b>	<b>16.89%</b>	<b>821</b>	<b>43.37%</b>
<b>GTGD khớp lệnh (tỷ VND)</b>	<b>11,552</b>	<b>21.80%</b>	<b>5,349</b>	<b>18.48%</b>	<b>760</b>	<b>40.46%</b>
TB 20 phiên (tỷ VND)	12,159	-4.99%	5,807	-7.90%	736	3.20%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
<b>Số mã tăng</b>	222	49%	21	70%	78	36%
<b>Số mã giảm</b>	147	32%	6	20%	58	27%
<b>Số mã đứng giá</b>	88	19%	3	10%	80	37%



## ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường khép lại ngày giao dịch cuối cùng của tháng 11 với một phiên tăng ấn tượng khi VN-Index thành công đóng cửa trên mốc 1,250 điểm. Các chỉ số chính giảm co đi ngang trong nửa đầu phiên sáng trước khi nổi sóng tăng vào trước giờ nghỉ trưa nhờ lực kéo chính từ hai nhóm ngành công nghệ và bảo hiểm. Bước sang phiên chiều, tâm lý của nhà đầu tư dần trở nên tích cực hơn và lực cầu nhanh chóng lan tỏa đến các nhóm ngành trụ cột khác như ngân hàng, chứng khoán, bán lẻ, thực phẩm đồ uống. Nhóm midcap cũng hưởng ứng đà tăng với các nhóm như dược phẩm, cá, tôm, thịt heo, dệt may, hàng không, Viettel, cấp nước. Ở chiều ngược lại, bất động sản là nhóm ngành trụ cột duy nhất đóng cửa thấp hơn trong phiên hôm nay. Tuy nhiên, áp lực điều chỉnh của nhóm này đã giảm đáng kể so với phiên hôm qua. Khối ngoại có phiên mua ròng thứ sáu liên tiếp trên thị trường chứng khoán Việt Nam. Đáng chú ý, phần lớn các mã được khối này mua ròng mạnh như FPT, MSN, HPG, CTR đều tăng tốt trong phiên hôm nay.

## GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Về mặt kỹ thuật, đồ thị VN-Index xuất hiện nền tăng khá tốt trở lại, tuy nhiên khối lượng vẫn không cải thiện nhiều, cho thấy lực cầu vẫn yếu. Chúng tôi duy trì quan điểm khả năng chỉ số có thể vẫn sẽ tiếp tục rung lắc trong vùng cân 1240-1260, nếu đi kèm áp lực bán mạnh thì sẽ là tín hiệu xác nhận tạo đỉnh trong vùng này. Đối với HNX-Index, chỉ số cũng có nền tăng kèm khối lượng tiếp tục tăng dần, cho thấy lực cầu cải thiện hơn. Chỉ số có thể còn tiếp tục đà tăng lên vùng 225-228, chú ý khả năng rung lắc tại đây. Chiến lược chung có thể giữ vị thế và quan sát lực bán tại cân, hạ tỷ trọng về mức thấp nếu áp lực bán gia tăng mạnh.

Cổ phiếu khuyến nghị: Mua QNS

(Xem chi tiết ở trang 2)

## DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT

## Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	QNS	Mua	02/12/2024	50.90	50.90	0.0%	55.0	8.1%	49	-3.7%	Tín hiệu retest tốt, có cơ hội tạo đỉnh cao mới

## Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	VIB	Mua	19/11/2024	19.00	18.20	4.4%	19.5	7.1%	17.7	-2.7%	
2	HDG	Mua	25/11/2024	28.70	28.25	1.6%	31	9.7%	26.8	-5%	
3	TCM	Mua	26/11/2024	48.40	47.30	2.3%	51.5	8.9%	44.7	-5%	
4	ACV	Mua	28/11/2024	126.30	122	3.5%	133	9.0%	116	-5%	
5	FOX	Mua	29/11/2024	97.40	94.9	2.6%	106	11.7%	89	-6%	

## TIN TỨC TRONG NGÀY

### Tin trong nước

#### **Xuất khẩu cao su sang Mỹ tăng mạnh trong tháng 10**

Theo Cục Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương), trong tháng 10, Mỹ là thị trường xuất khẩu cao su lớn thứ tư của Việt Nam, lượng và trị giá cao su xuất khẩu sang thị trường này đều tăng trưởng tốt so với cùng kỳ năm 2023. Lũy kế 10 tháng năm 2024, xuất khẩu cao su của Việt Nam sang Mỹ đạt hơn 24 ngàn tấn, trị giá 42 triệu USD, tăng 19% về lượng và tăng 79% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023.

Việt Nam xuất khẩu sang Mỹ chủ yếu là cao su tự nhiên. Trong đó, chủng loại Latex được xuất khẩu nhiều nhất, chiếm 32% tổng lượng cao su xuất khẩu sang Mỹ, với gần 8 ngàn tấn, trị giá 10 triệu USD, tăng 78% về lượng và tăng 124% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023.

Cục Xuất nhập khẩu nhận định, thời gian qua, xuất khẩu cao su sang Mỹ đã tăng trở lại, thị phần cao su của Việt Nam tại Mỹ đã dần được cải thiện, nhưng vẫn chỉ chiếm thị phần thấp trong tổng nhập khẩu của Mỹ. Vì vậy, cao su của Việt Nam vẫn còn dư địa để tăng xuất khẩu sang thị trường này. Dự báo, xuất khẩu cao su của Việt Nam sang Mỹ sẽ khả quan hơn trong các tháng cuối năm 2024.

#### **Xuất khẩu thủy sản tháng 11 đạt gần 1 tỷ USD**

Sau khi đạt mức đỉnh 1 tỷ USD trong tháng 10, xuất khẩu thủy sản tháng 11 tuy chững lại nhưng vẫn duy trì tăng trưởng với giá trị đạt 924 triệu USD, tăng 17% so với cùng kỳ năm 2023. Tính lũy kế đến cuối tháng 11, tổng kim ngạch xuất khẩu thủy sản của Việt Nam đạt gần 9,2 tỷ USD, tăng 11,5% so với năm trước.

Xuất khẩu tôm vẫn duy trì đà tăng trưởng, đạt mức tăng 22% trong tháng 11, và dự báo sẽ cán mốc 4 tỷ USD vào cuối năm. Các sản phẩm khác như cá tra, cá ngừ cũng ghi nhận sự tăng trưởng khả quan. Cá tra đạt 1,84 tỷ USD trong 11 tháng đầu năm, và dự báo sẽ chạm mốc 2 tỷ USD vào cuối năm 2024. Cá ngừ, mặc dù tăng trưởng chậm lại, vẫn tăng 8% so với tháng 11/2023, và có thể đạt 1 tỷ USD như kỷ lục năm 2022. Ngoài ra, một số sản phẩm như cua ghe, nhuyễn thể có vỏ và mực bạch tuộc cũng ghi nhận mức tăng trưởng cao, trong đó nhuyễn thể có vỏ có mức tăng trưởng ấn tượng tới 180%.

Trung Quốc – Hồng Kông đã vượt lên dẫn đầu trong các thị trường nhập khẩu thủy sản Việt Nam, với mức tăng trưởng 61% trong tháng 11, nâng tổng kim ngạch lũy kế lên hơn 1,7 tỷ USD, tăng 19% so với cùng kỳ năm trước.

Tính đến cuối năm, với đà tăng trưởng hiện tại, ngành thủy sản Việt Nam có thể hoàn thành mục tiêu đạt 10 tỷ USD xuất khẩu, tăng trưởng 11,5% so với năm 2023.

Nguồn: Vietstock, Vietnambiz

## Tin doanh nghiệp niêm yết

### **BIDV dự kiến trả cổ tức 21% đầu năm 2025, phát hành riêng lẻ tỷ lệ 2,9% trong quý I**

Lãnh đạo Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV - Mã: BID) cho biết dự kiến kế hoạch phát hành riêng lẻ cho nhà đầu tư sẽ được thực hiện trong quý I/2025. Việc này đang trong quá trình chờ phê duyệt chủ trương tăng vốn từ Ngân hàng Nhà nước (NHNN). BIDV đang làm việc với các nhà đầu tư tiềm năng để hoàn thành đợt phát hành đầu tiên (2,9% vốn điều lệ). Giá trị cụ thể của lần phát hành này không được tiết lộ. Phần còn lại trong kế hoạch phát hành riêng lẻ, tương ứng khoảng 6,1% vốn điều lệ, sẽ được thực hiện tùy thuộc vào điều kiện thị trường và tiếp tục tìm kiếm nhà đầu tư.

Ngoài ra, BIDV sẽ cũng sẽ thực hiện tăng vốn điều lệ qua chi trả cổ tức bằng cổ phiếu tỷ lệ 21% sau khi có phê duyệt của Bộ Tài chính. Dự kiến kế hoạch này sẽ hoàn thành vào đầu năm 2025.

### **Lãnh đạo HDBank: Dự kiến lợi nhuận năm 2024 vượt kế hoạch, đạt trên 16.000 tỷ**

Ông Phạm Văn Đầu, Giám đốc Tài chính Ngân hàng TMCP Phát triển TP HCM (HDBank - Mã: HDB) cho biết, chỉ tiêu lợi nhuận ngân hàng dự kiến đạt trên 16.000 tỷ đồng, vượt chỉ tiêu lợi nhuận 15.852 tỷ đồng cổ đông giao. Chỉ tiêu an toàn vốn theo chuẩn Basel II của ngân hàng đạt 14,8%, thuộc nhóm dẫn đầu toàn ngành; các chỉ tiêu an toàn thanh khoản cao. Đồng thời, đề ra kế hoạch các chỉ tiêu tăng trưởng năm tới sẽ đạt từ 25%, với lợi nhuận trước thuế đạt khoảng 20.000 tỷ đồng, tăng 25% so với năm 2024.

### **Bảo hiểm MIC sắp chào bán thêm 26 triệu cổ phiếu, giúp tăng vốn lên gần 2.000 tỷ đồng**

Tổng CTCP Bảo hiểm Quân đội (MIC - Mã: MIG) sẽ chào bán thêm 25,9 triệu cổ phiếu, tương ứng tỷ lệ 15% với giá chào bán là 10.000 đồng/cp. Số tiền thu được từ đợt chào bán dự kiến là 259 tỷ đồng. Dự kiến sau khi hoàn tất đợt chào bán, vốn điều lệ của MIC sẽ tăng thêm 259 tỷ đồng, từ 1.726 tỷ đồng lên hơn 1.986 tỷ đồng. Ngoài ra, MIC cũng đang có kế hoạch phát hành thêm 2,8 triệu cổ phiếu cho người lao động.

Nếu hoàn thành hai phương án trên, vốn điều lệ của công ty sẽ đạt gần 2.014 tỷ đồng. Trước đó, vào đầu tháng 6, MIC đã bỏ ra hơn 172 tỷ đồng để chia cổ tức.

Về kết quả kinh doanh, trong quý III, MIC ghi nhận lợi nhuận trước thuế ở mức 30,8 tỷ đồng, giảm 42% so với cùng kỳ. Lũy kế 9 tháng, lợi nhuận của MIC giảm 3,3% so với cùng kỳ xuống 207,4 tỷ đồng, tương ứng thực hiện 47,1% kế hoạch cả năm.

Nguồn: Vietnambiz

**THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG****Thống kê giao dịch khớp lệnh****TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
FPT	144,300	3.52%	0.14%
VCB	93,300	0.76%	0.08%
BID	46,750	1.41%	0.07%
BVH	47,500	6.98%	0.05%
HPG	26,750	1.33%	0.04%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
PVI	49,500	2.70%	0.10%
KSV	47,100	3.06%	0.09%
MBS	28,000	2.19%	0.08%
VCS	65,800	2.33%	0.08%
PVS	34,400	1.47%	0.08%

**TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VHM	40,800	-0.73%	-0.03%
VIC	40,500	-0.49%	-0.02%
EIB	18,500	-1.60%	-0.01%
NVL	10,950	-1.35%	-0.01%
VRE	17,900	-0.56%	0.00%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
SHN	6,200	-6.06%	-0.02%
HTC	26,300	-9.62%	-0.01%
THD	35,900	-0.28%	-0.01%
C69	6,400	-3.03%	0.00%
HGM	150,000	-0.66%	0.00%

**TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
VIX	10,050	0.50%	15,921,421
HPG	26,750	1.33%	13,886,852
DXG	17,500	0.57%	13,264,582
FPT	144,300	3.52%	11,617,080
SSI	24,550	1.03%	9,024,766

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
TIG	13,500	3.85%	5,171,719
MBS	28,000	2.19%	3,873,080
TNG	25,000	0.81%	3,334,413
SHS	13,200	0.00%	3,263,016
MST	6,000	1.69%	3,202,768

**TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
FPT	144,300	3.52%	1,656.5
HPG	26,750	1.33%	369.4
MWG	60,500	0.83%	334.3
MSN	73,200	1.10%	322.7
CTR	119,500	1.62%	319.7

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
MBS	28,000	2.19%	107.7
TNG	25,000	0.81%	84.1
TIG	13,500	3.85%	68.1
PVS	34,400	1.47%	62.2
SHS	13,200	0.00%	43.1

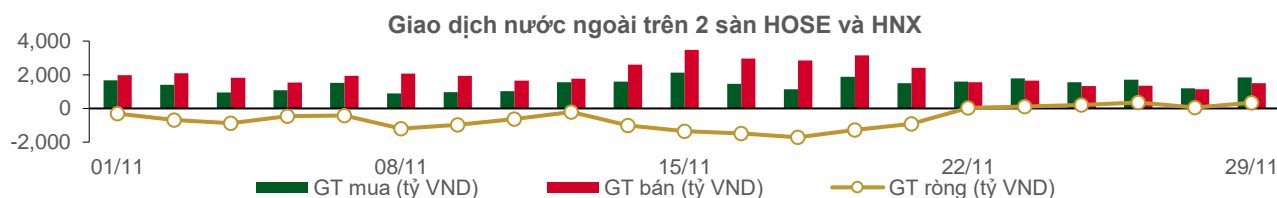
**Thống kê giao dịch thỏa thuận****TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN**

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
FPT	1,901,000	272.28
MSN	2,664,500	193.02
HPG	7,138,700	185.54
SHB	15,882,503	163.59
STB	4,665,000	154.98

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
BAB	2,188,000	26.26
LIG	5,107,000	14.81
HUT	680,000	10.74
MBS	120,000	3.30
TNG	90,300	2.25

## Thông kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	40.07	1,812.06	41.17	1,482.14	(1.10)	329.92
HNX	1.32	36.11	0.94	21.45	0.38	14.66
<b>Tổng 2 sàn</b>	<b>41.39</b>	<b>1,848.17</b>	<b>42.10</b>	<b>1,503.59</b>	<b>(0.72)</b>	<b>344.58</b>



### TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
FPT	144,300	4,127,607	587.39
MSN	73,200	3,583,800	259.93
HPG	26,750	3,471,918	89.32
CTR	119,500	603,800	72.18
MWG	60,500	1,130,100	67.98

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
MBS	28,000	439,105	12.24
IDC	55,400	138,300	7.64
PVS	34,400	159,400	5.48
TIG	13,500	178,100	2.33
DTD	26,700	54,000	1.44

### TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
FPT	144,300	2,459,291	350.36
MSN	73,200	2,365,676	171.42
VRE	17,900	4,988,042	89.05
TCB	23,600	3,617,624	84.99
VHM	40,800	1,492,729	61.07

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
TNG	25,000	217,500	5.45
MBS	28,000	151,600	4.17
IDC	55,400	54,800	3.01
VC3	28,800	47,600	1.37
IDV	40,600	33,100	1.28

### TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
FPT	144,300	1,668,316	237.03
MSN	73,200	1,218,124	88.51
HPG	26,750	2,728,289	69.56
CTR	119,500	537,299	64.18
PNJ	92,900	580,843	53.96

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
MBS	28,000	287,505	8.07
IDC	55,400	83,500	4.64
PVS	34,400	128,500	4.42
DTD	26,700	53,975	1.44
TIG	13,500	92,700	1.21

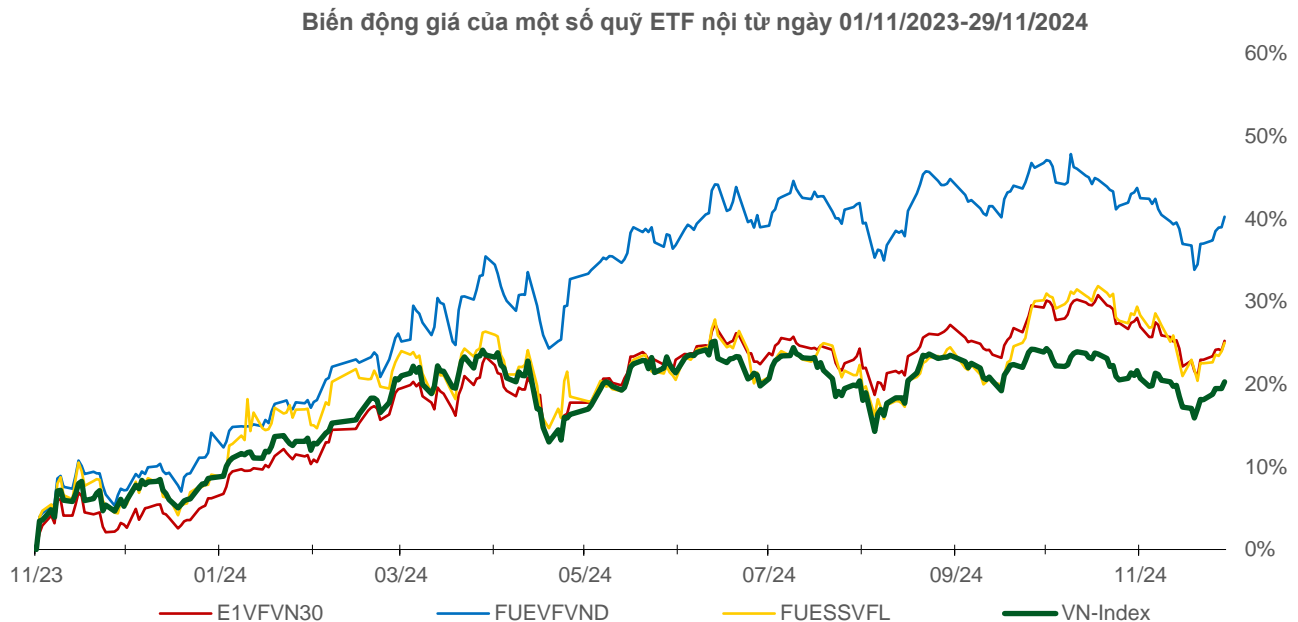
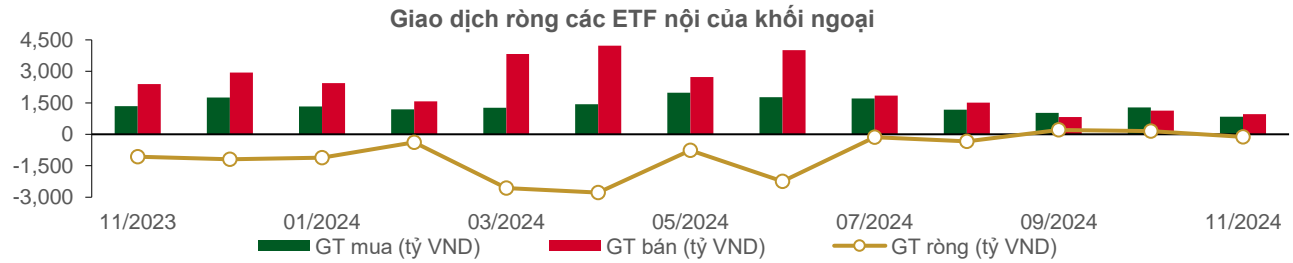
### TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VRE	17,900	(4,153,642)	(74.99)
VHM	40,800	(1,300,429)	(53.20)
HDB	25,350	(1,838,600)	(46.58)
VCB	93,300	(291,394)	(27.09)
TCB	23,600	(863,889)	(20.25)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
TNG	25,000	(161,300)	(4.03)
IDV	40,600	(33,000)	(1.27)
VGS	32,300	(18,500)	(0.60)
VC3	28,800	(17,200)	(0.50)
PSW	8,500	(32,200)	(0.26)

**Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội**

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	22,920	1.0%	179,329	4.10	E1VFN30	3.21	2.29	0.92
FUEMAV30	15,850	0.5%	2,331,504	36.47	FUEMAV30	36.47	36.46	0.00
FUESSV30	16,280	0.8%	13,801	0.22	FUESSV30	0.20	0.02	0.18
FUESSV50	19,540	0.8%	5,751	0.11	FUESSV50	0.08	0.01	0.08
FUESSVFL	21,150	0.9%	111,152	2.33	FUESSVFL	0.05	0.63	(0.58)
FUEVFN30	32,490	0.9%	418,015	13.47	FUEVFN30	2.36	10.65	(8.29)
FUEVN100	17,500	-0.8%	31,148	0.54	FUEVN100	0.03	0.24	(0.21)
FUEIP100	8,600	7.0%	1,100	0.01	FUEIP100	0.01	0.00	0.01
FUEKIV30	8,810	1.5%	300	0.00	FUEKIV30	0.00	0.00	0.00
FUEDCMID	11,600	0.7%	3,325	0.04	FUEDCMID	0.04	0.00	0.04
FUEKIVFS	12,570	1.4%	100	0.00	FUEKIVFS	0.00	0.00	0.00
FUEMAVND	13,710	0.7%	8,500	0.12	FUEMAVND	0.12	0.10	0.02
FUEFCV50	11,840	-2.1%	5,901	0.07	FUEFCV50	0.00	0.00	0.00
FUEBFVND	12,510	0.0%	0	0.00	FUEBFVND	0.00	0.00	0.00
FUEKIVND	12,220	1.7%	100	0.00	FUEKIVND	0.00	0.00	0.00
FUEABVND	10,000	0.0%	0	0.00	FUEABVND	0.00	0.00	0.00
<b>Tổng cộng</b>			<b>3,110,026</b>	<b>57.48</b>	<b>Tổng cộng</b>	<b>42.57</b>	<b>50.39</b>	<b>(7.83)</b>



**Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm**

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày GDCC
CACB2403	700	2.9%	21,540	146	25,200	391	(309)	25,000	4.0	24/04/2025
CACB2404	910	1.1%	11,730	237	25,200	501	(409)	25,000	4.0	24/07/2025
CFPT2314	6,830	9.5%	97,060	39	144,300	6,768	(62)	86,350	8.6	07/01/2025
CFPT2401	2,170	26.9%	80,440	5	144,300	2,277	107	124,770	8.6	04/12/2024
CFPT2402	6,600	20.2%	280,390	237	144,300	4,530	(2,070)	135,000	4.0	24/07/2025
CFPT2403	5,170	20.2%	92,690	146	144,300	3,837	(1,333)	135,000	4.0	24/04/2025
CHPG2333	80	0.0%	75,350	6	26,750	113	33	26,360	5.5	05/12/2024
CHPG2334	210	0.0%	49,320	39	26,750	129	(81)	26,810	7.3	07/01/2025
CHPG2339	620	-10.1%	4,880	34	26,750	333	(287)	27,470	1.8	02/01/2025
CHPG2402	1,380	3.0%	25,640	171	26,750	551	(829)	28,180	2.7	19/05/2025
CHPG2403	330	6.5%	8,270	95	26,750	95	(235)	30,500	4.0	04/03/2025
CHPG2406	1,140	1.8%	5,740	329	26,750	608	(532)	28,000	4.0	24/10/2025
CHPG2407	900	4.7%	13,370	146	26,750	580	(320)	26,000	4.0	24/04/2025
CHPG2408	1,030	3.0%	6,710	237	26,750	595	(435)	27,000	4.0	24/07/2025
CMBB2315	1,320	-0.8%	15,190	39	24,150	1,190	(130)	19,570	3.9	07/01/2025
CMBB2402	1,680	0.6%	79,280	171	24,150	1,055	(625)	23,480	2.0	19/05/2025
CMBB2403	610	-3.2%	13,580	5	24,150	589	(21)	23,000	2.0	04/12/2024
CMBB2404	1,160	0.0%	1,240	95	24,150	819	(341)	23,500	2.0	04/03/2025
CMBB2405	650	1.6%	10,870	237	24,150	333	(317)	26,000	4.0	24/07/2025
CMBB2406	550	0.0%	4,800	146	24,150	309	(241)	25,000	4.0	24/04/2025
CMSN2317	90	-18.2%	410	34	73,200	22	(68)	86,870	8.0	02/01/2025
CMSN2401	800	-1.2%	21,570	95	73,200	266	(534)	82,000	8.0	04/03/2025
CMSN2403	10	0.0%	5,920	13	73,200	0	(10)	90,000	5.0	12/12/2024
CMSN2404	2,420	5.2%	1,430	237	73,200	1,508	(912)	79,000	4.0	24/07/2025
CMSN2405	1,680	5.0%	112,010	146	73,200	1,047	(633)	79,000	4.0	24/04/2025
CMWG2314	960	0.0%	96,130	39	60,500	942	(18)	51,590	9.9	07/01/2025
CMWG2401	1,500	1.4%	5,930	171	60,500	1,070	(430)	65,480	4.0	19/05/2025
CMWG2402	10	-90.0%	32,590	5	60,500	44	34	63,490	5.0	04/12/2024
CMWG2403	740	2.8%	46,730	95	60,500	603	(137)	64,490	5.0	04/03/2025
CMWG2405	1,360	0.7%	5,930	146	60,500	906	(454)	66,000	4.0	24/04/2025
CMWG2406	2,000	1.0%	21,480	237	60,500	1,313	(687)	66,000	4.0	24/07/2025
CPOW2315	300	-3.2%	3,320	34	12,400	63	(237)	13,460	2.0	02/01/2025
CSHB2306	180	-10.0%	1,730	34	10,300	3	(177)	12,240	1.9	02/01/2025
CSTB2328	220	0.0%	312,640	39	33,300	188	(32)	33,000	8.0	07/01/2025
CSTB2333	400	8.1%	13,760	34	33,300	174	(226)	36,110	2.0	02/01/2025
CSTB2402	1,900	2.7%	23,820	171	33,300	1,599	(301)	30,000	3.0	19/05/2025
CSTB2403	840	6.3%	1,430	5	33,300	829	(11)	30,000	4.0	04/12/2024
CSTB2404	1,060	-1.9%	11,640	95	33,300	864	(196)	31,000	4.0	04/03/2025
CSTB2407	290	7.4%	17,220	13	33,300	237	(53)	33,000	4.0	12/12/2024
CSTB2408	650	0.0%	3,770	146	33,300	397	(253)	36,000	4.0	24/04/2025
CSTB2409	980	3.2%	6,940	237	33,300	585	(395)	36,000	4.0	24/07/2025
CTCB2402	30	0.0%	58,700	13	23,600	1	(29)	27,500	2.0	12/12/2024
CTPB2402	780	-6.0%	20,960	5	16,200	743	(37)	15,020	1.6	04/12/2024
CVHM2318	80	0.0%	1,130	34	40,800	0	(80)	53,460	5.0	02/01/2025
CVHM2402	1,300	-1.5%	2,400	95	40,800	576	(724)	41,500	4.0	04/03/2025
CVHM2403	270	-27.0%	67,710	5	40,800	198	(72)	40,500	4.0	04/12/2024
CVHM2405	60	-33.3%	218,190	13	40,800	13	(47)	45,000	4.0	12/12/2024
CVHM2406	800	-3.6%	29,830	237	40,800	340	(460)	50,000	4.0	24/07/2025
CVHM2407	520	-3.7%	136,860	146	40,800	207	(313)	49,000	4.0	24/04/2025
CVIB2305	350	6.1%	39,220	39	19,000	306	(44)	17,750	4.8	07/01/2025
CVIB2402	810	2.5%	17,520	171	19,000	475	(335)	20,510	1.7	19/05/2025
CVIB2405	1,280	2.4%	1,880	146	19,000	928	(352)	18,000	2.0	24/04/2025

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.



Bản tin chứng khoán

CVIB2406	670	1.5%	5,800	237	19,000	421	(249)	19,000	4.0	24/07/2025
CVIC2314	30	-50.0%	1,350	34	40,500	1	(29)	54,570	5.0	02/01/2025
CVIC2401	10	-50.0%	67,210	5	40,500	1	(9)	45,500	4.0	04/12/2024
CVIC2402	20	-33.3%	57,560	13	40,500	0	(20)	50,000	4.0	12/12/2024
CVIC2404	920	-2.1%	6,440	146	40,500	667	(253)	43,000	4.0	24/04/2025
CVIC2405	1,300	-0.8%	2,790	237	40,500	933	(367)	43,000	4.0	24/07/2025
CVNM2311	40	0.0%	21,710	39	64,600	1	(39)	75,820	9.5	07/01/2025
CVNM2315	50	25.0%	720	34	64,600	0	(50)	84,240	3.8	02/01/2025
CVNM2401	1,140	1.8%	27,720	171	64,600	541	(599)	63,830	7.7	19/05/2025
CVNM2402	30	-25.0%	10,050	5	64,600	1	(29)	68,180	7.7	04/12/2024
CVNM2405	1,210	0.0%	2,120	146	64,600	503	(707)	68,000	4.0	24/04/2025
CVNM2406	1,640	0.6%	33,680	237	64,600	662	(978)	69,000	4.0	24/07/2025
CVPB2315	40	0.0%	427,250	39	19,150	9	(31)	22,170	5.4	07/01/2025
CVPB2319	70	-12.5%	36,390	34	19,150	9	(61)	22,740	1.8	02/01/2025
CVPB2401	1,050	-1.9%	21,500	171	19,150	638	(412)	19,940	1.9	19/05/2025
CVPB2402	240	-7.7%	34,750	5	19,150	178	(62)	19,000	2.0	04/12/2024
CVPB2403	890	0.0%	9,110	95	19,150	610	(280)	19,000	2.0	04/03/2025
CVPB2406	60	-14.3%	40,400	13	19,150	28	(32)	20,500	2.0	12/12/2024
CVPB2407	560	0.0%	36,380	237	19,150	280	(280)	21,000	4.0	24/07/2025
CVPB2408	750	2.7%	2,040	146	19,150	365	(385)	21,000	2.0	24/04/2025
CVRE2320	30	0.0%	4,460	34	17,900	0	(30)	32,330	2.0	02/01/2025
CVRE2401	10	0.0%	0	5	17,900	0	(10)	21,500	4.0	04/12/2024
CVRE2402	140	-6.7%	44,010	95	17,900	30	(110)	23,500	4.0	04/03/2025
CVRE2405	840	-5.6%	35,590	146	17,900	616	(224)	19,000	2.0	24/04/2025
CVRE2406	590	-4.8%	39,430	237	17,900	429	(161)	19,000	4.0	24/07/2025

(\*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(\*\*) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

## DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo
<a href="#">HDB</a>	HOSE	25,350	68,000	29/11/2024
<a href="#">DBD</a>	HOSE	56,400	33,600	26/11/2024
<a href="#">MBB</a>	HOSE	24,150	31,100	21/11/2024
<a href="#">IMP</a>	HOSE	44,850	42,550	19/11/2024
<a href="#">ACB</a>	HOSE	25,200	31,900	04/11/2024
<a href="#">VPB</a>	HOSE	19,150	24,600	02/10/2024
<a href="#">SAB</a>	HOSE	56,100	70,700	26/09/2024
<a href="#">KDH</a>	HOSE	33,150	43,700	25/09/2024
<a href="#">CTG</a>	HOSE	35,750	40,200	18/09/2024
<a href="#">HPG</a>	HOSE	26,750	28,200	06/09/2024
<a href="#">PVT</a>	HOSE	27,000	31,650	26/08/2024
<a href="#">POW</a>	HOSE	12,400	15,900	23/08/2024
<a href="#">TCB</a>	HOSE	23,600	28,200	21/08/2024
<a href="#">DRI</a>	UPCOM	12,570	14,100	20/08/2024
<a href="#">TCM</a>	HOSE	48,400	58,500	14/08/2024
<a href="#">NT2</a>	HOSE	19,550	22,300	09/08/2024
<a href="#">VNM</a>	HOSE	64,600	76,100	07/08/2024
<a href="#">BMI</a>	HOSE	21,250	29,200	07/08/2024
<a href="#">IJC</a>	HOSE	13,400	17,300	06/08/2024
<a href="#">QNS</a>	UPCOM	50,801	58,500	02/08/2024
<a href="#">ANV</a>	HOSE	18,450	35,300	05/07/2024
<a href="#">DPR</a>	HOSE	38,000	44,600	02/07/2024
<a href="#">GEG</a>	HOSE	11,100	18,300	01/07/2024
<a href="#">GAS</a>	HOSE	69,600	82,900	03/06/2024
<a href="#">VHC</a>	HOSE	72,800	79,300	28/05/2024
<a href="#">BSR</a>	UPCOM	19,588	23,200	24/05/2024

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Bản tin chứng khoán

<a href="#">CTD</a>	HOSE	65,800	87,500	24/05/2024
<a href="#">DGC</a>	HOSE	109,500	118,800	08/05/2024
<a href="#">FMC</a>	HOSE	48,200	55,100	04/05/2024
<a href="#">PVD</a>	HOSE	23,700	31,000	02/05/2024
<a href="#">STK</a>	HOSE	24,350	38,550	04/04/2024
<a href="#">MSB</a>	HOSE	11,500	20,700	19/03/2024
<a href="#">VIB</a>	HOSE	19,000	27,000	07/02/2024
<a href="#">VHM</a>	HOSE	40,800	63,300	26/01/2024
<a href="#">MSH</a>	HOSE	49,200	55,900	17/01/2024
<a href="#">SIP</a>	HOSE	78,600	83,400	10/01/2024
<a href="#">KBC</a>	HOSE	27,750	36,000	10/01/2024
<a href="#">IDC</a>	HNX	55,400	56,000	10/01/2024
<a href="#">VCB</a>	HOSE	93,300	87,329	10/01/2024
<a href="#">BID</a>	HOSE	46,750	55,870	10/01/2024
<a href="#">TPB</a>	HOSE	16,200	24,130	10/01/2024
<a href="#">OCB</a>	HOSE	10,750	19,164	10/01/2024
<a href="#">STB</a>	HOSE	33,300	34,494	10/01/2024
<a href="#">LPB</a>	HOSE	32,250	18,389	10/01/2024
<a href="#">SHB</a>	HOSE	10,300	16,146	10/01/2024
<a href="#">MWG</a>	HOSE	60,500	61,600	10/01/2024
<a href="#">FRT</a>	HOSE	178,500	119,200	10/01/2024
<a href="#">DGW</a>	HOSE	43,250	55,300	10/01/2024
<a href="#">PNJ</a>	HOSE	92,900	101,000	10/01/2024
<a href="#">PLX</a>	HOSE	40,000	42,300	10/01/2024
<a href="#">PVS</a>	HNX	34,400	40,300	10/01/2024
<a href="#">NLG</a>	HOSE	38,450	40,600	10/01/2024
<a href="#">VRE</a>	HOSE	17,900	37,700	10/01/2024

Nguồn: PHS

\* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

## **Đảm bảo phân tích**

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

## **Miễn trừ trách nhiệm**

Báo cáo nghiên cứu này được chuẩn bị bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS) nhằm mục đích cung cấp thông tin. Thông tin được trình bày trong báo cáo này được thu thập từ các nguồn được cho là đáng tin cậy, nhưng PHS không đảm bảo về tính chính xác hoặc đầy đủ của thông tin đó. Các quan điểm, ước tính, và dự báo trong báo cáo này phản ánh đánh giá hiện tại của tác giả tại thời điểm phát hành báo cáo và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước. Báo cáo này không phải là một lời đề nghị bán hoặc mời chào mua bất kỳ loại chứng khoán nào. Báo cáo này không nhằm mục đích cung cấp tư vấn đầu tư cá nhân và không xét đến các mục tiêu đầu tư cụ thể, tình hình tài chính, hoặc nhu cầu của bất kỳ cá nhân nào. PHS, các công ty liên kết và/hoặc các cán bộ, giám đốc hoặc nhân viên của họ có thể có lợi ích hoặc vị trí trong, và có thể thực hiện các giao dịch liên quan đến chứng khoán hoặc quyền chọn được đề cập trong báo cáo này. PHS cũng có thể thực hiện hoặc tìm cách thực hiện các dịch vụ ngân hàng đầu tư hoặc các dịch vụ khác cho các công ty được đề cập trong báo cáo này. PHS, các công ty liên kết của mình, cũng như các cán bộ, giám đốc hoặc nhân viên của họ, không chịu bất kỳ trách nhiệm pháp lý nào đối với bất kỳ tổn thất trực tiếp hoặc hệ quả nào phát sinh từ việc sử dụng báo cáo này hoặc nội dung của nó.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).

Tầng 21, Phú Mỹ Hưng Tower, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: 1900 25 23 58

Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: [info@phs.vn](mailto:info@phs.vn) / [support@phs.vn](mailto:support@phs.vn)

Web: [www.phs.vn](http://www.phs.vn)

### **PGD Phú Mỹ Hưng**

Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên,  
Phường Tân Phú, Quận 7,  
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5478

Fax: (84-28) 5 413 5473

### **Chi nhánh Quận 3**

Tầng 4 & 5, D&D Tower, 458  
Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 2,  
Quận 3, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 820 8068

Fax: (84-28) 3 820 8206

### **Chi Nhánh Thanh Xuân**

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04  
Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung  
Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 6 250 9999

Fax: (84-24) 6 250 6666

### **Chi nhánh Tân Bình**

Tòa nhà Park Legend  
251 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận  
Tân Bình, Tp. HCM.

Điện thoại: (84-28) 3 813 2401

Fax: (84-28) 3 813 2415

### **Chi Nhánh Hà Nội**

Tầng 5, Tòa nhà Vinafor,  
127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng,  
Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 3 933 4566

Fax: (84-24) 3 933 4820

### **Chi nhánh Hải Phòng**

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần  
Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải  
Phòng

Điện thoại: (84-225) 384 1810

Fax: (84-225) 384 1801

### **Chi nhánh Quận 1**

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby,  
81-83-83B-85 Hàm Nghi,  
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1,  
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 535 6060

Fax: (84-28) 3 535 2912